

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST

Ngày 09/9/2025

*“V/v: Tranh chấp ly hôn, nghĩa vụ cấp
dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Văn Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lục Thị Xinh và ông Nông Văn Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên tham gia phiên
tòa:** Ông Hoàng Văn Tập - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 tháng 9 năm 2025 và ngày 09 tháng 9 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 19/02/2024 về việc *“Tranh chấp ly hôn, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/TLST-HNGĐ ngày 08/8/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lưu Văn S; sinh năm 1967.

- *Bị đơn:* Bà Hoàng Lệ T; sinh năm 1968.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Lưu Thị Thu T; sinh ngày 02/01/2003.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên (Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cũ). Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lưu Văn Strình bày:

Ông S và bà Hoàng Lệ T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (nay là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Thái Nguyên) ngày 04/3/1989. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, ông S và bà T sống

ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Ông S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông S và bà T có con chung tên là Hoàng Thị Thu T, sinh ngày 02/01/2003. Hiện nay con đã trên 18 tuổi và hoàn toàn khỏe mạnh, ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông S bà T tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Tài sản chung là vật dụng sinh hoạt trong gia đình: 01 xe máy, 01 cửa lóc, 01 máy cày, 01 tủ lạnh, 01 bình nước nóng lạnh kèm bộ pin máy nước nóng năng lượng mặt trời, 01 chạn để bát đĩa, 01 máy tuốt lúa, 01 máy phát cỏ, 01 bộ bàn ghế, 01 cuộn dây điện ba pha, 01 cân tạ, 01 máy thái chuối, 01 bộ đồ nấu rượu, 01 máy giặt, 04 chiếc quạt, 01 bộ máy té ngô, 01 bộ bơm rửa xe máy, 02 téc đựng nước, 02 camera, 01 dây tuốt lúa, 01 chiếc cân.

- Về đất và tài sản gắn liền với đất gồm:

- + Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 41, diện tích 2145,5m² (trong đó: Có 154m² đất ở tại nông thôn và 1991,5m² đất trồng cây hàng năm khác); được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711541 ngày 23/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T và tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà ở là nhà xây 02 tầng, 01 bếp, 01 nhà nấu rượu, 02 chuồng lợn, 01 nhà nền đất, 01 chuồng gà. Tổng giá trị thửa đất và tài sản gắn liền với đất là 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

- + Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có diện tích 252,0m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711461 ngày 23/9/2013, mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Giá trị thửa đất là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

- + Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 4, có diện tích: 771,3m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711463 ngày 23/9/2013, người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Giá trị thửa đất là 28.000.000đ (*Hai mươi tám triệu đồng*).

- + Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 1135,9m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước còn lại; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711462 ngày 06/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Giá trị thửa đất là 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).

- + Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 981,5m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711464 ngày 23/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Giá trị thửa đất là 39.200.000đ (*Ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 99,7m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672253 ngày 06/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Giá trị thửa đất là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

+ Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 882,0 m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672254 ngày 06/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Giá trị thửa đất là 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

+ Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40, có diện tích: 681,0 m², mục đích sử dụng là đất nuôi trồng thủy sản; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672252 ngày 06/9/2013 tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Giá trị thửa đất là 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*).

+ Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42, có diện tích: 2.963,9 m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672905 ngày 06/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T; có giá trị là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) và tài sản gắn liền với đất gồm có 250 cây keo, đường kính từ 15-20 cm, có giá trị là 13.500.000đ (*mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị thửa đất và tài sản gắn liền với đất là 33.500.000đ (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 378, tờ bản đồ số 1, có diện tích: 11.800,3m²; mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366097 ngày 04/02/2009 tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Thị T, có giá trị là 80.000.000đ (*tám mươi triệu đồng*) và tài sản gắn liền với đất gồm 660 cây mỡ, đường kính từ 10 -15 cm, có giá trị là 35.600.000đ (*Ba mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị thửa đất và tài sản gắn liền với đất là 115.600.000đ (*Một trăm mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1, diện tích là 4.684,9m², ranh giới theo hiện trạng sử dụng; mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366099 ngày 04/02/2009 tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) và tài sản gắn liền với đất có 300 cây mỡ, đường kính dưới 10 cm, có giá trị là 9.600.000đ (*Chín triệu sáu trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị thửa đất và tài sản gắn liền với đất là 29.600.000đ (*Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 42; diện tích là 1372,3m²; mục đích sử dụng đất là đất trồng cây hàng năm khác; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ672255 ngày 06/9/2013, tên người

sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Thị T hiện đang sử dụng chồng lẫn với hộ gia đình ông L cùng thôn.

+ Thửa đất số 367, tờ bản số 1, đất quy hoạch rừng phòng hộ, hiện nay hộ gia đình ông S và bà T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tất cả các thửa đất nêu trên đều có địa chỉ tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Nguồn gốc khối tài sản chung của hai vợ chồng một phần do ông cha để lại một phần được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông với bà T. Ngoài ông S và bà T thì không ai có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển đối với khối tài sản chung. Năm 2009 các thửa đất số 378 và thửa số 418 đều thuộc tờ bản đồ số 1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn các thửa đất còn lại đến năm 2013 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tất cả đều có tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Ông S xác định toàn bộ các thửa đất và tài sản gắn liền với các thửa đất nêu trên đều là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng giữa ông và bà T.

Ông S yêu cầu chia tài sản chung gồm 11 thửa đất và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 585.900.000 đồng, cụ thể yêu cầu phân chia tài sản như sau:

** Ông S được chia các thửa đất và tài sản gắn liền với đất sau:*

Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 28.000.000đ (*Hai mươi tám triệu đồng*); thửa đất số 48, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*); thửa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); thửa đất số 378, tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 115.600.000đ (*Một trăm mười lăm triệu đồng*); thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42, có diện tích: 2.963,9 m² và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 33.500.000đ (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Toàn bộ tài sản ông S được chia có tổng giá trị là 224.500.000 đồng.

** Bà T được chia các thửa đất và tài sản gắn liền với đất sau:*

Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 41 và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*); thửa đất số 57, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 39.200.000đ (*Ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng*); thửa đất số 54, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*); thửa đất số 62, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*); thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40, có giá trị là 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*); thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 29.600.000đ (*Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*). Toàn bộ tài sản bà T được chia có tổng giá trị là 361.800.000 đồng.

Đối với các thửa đất số 22; tờ bản đồ số 1, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 756750 ngày 06/9/2013, hiện nay gia đình ông S đang sử dụng chồng lẫn với gia đình khác và thửa đất số 367, tờ bản số 1, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông S rút yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, còn có tài sản chung là vật dụng sinh hoạt trong gia đình: 01 xe máy, 01 cửa lốc, 01 máy cày, 01 tủ lạnh, 01 bình nước nóng lạnh kèm bộ pin máy nước nóng năng lượng mặt trời, 01 chạn để bát đĩa, 01 máy tuốt lúa, 01 máy phát

cỗ, 01 bộ bàn ghế, 01 cuộn dây điện ba pha, 01 cân tạ, 01 máy thái chuối, 01 bộ đồ nấu rượu, 01 máy giặt, 04 chiếc quạt, 01 bộ máy té ngô, 01 bộ bơm rửa xe máy, 02 téc đựng nước, 02 camera, 01 dây tuốt lúa, 01 chiếc cân đĩa, do đã tự thỏa thuận chia xong với bà T nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí và chi phí tố tụng: Ông S yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Hoàng Lệ T trình bày:

Bà T xác nhận quá trình kết hôn giữa bà và ông Lưu Văn S đúng như ông S đã trình bày. Về tình trạng hôn nhân giữa bà và ông S chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do ông S sống không chung thủy, không có trách nhiệm, nhiều lần có hành vi đánh vợ, con. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn bà T nhất trí ly hôn.

Về con chung: Bà T và ông Lưu Văn S có con chung tên là Lưu Thị Thu T, sinh ngày 02/01/2003. Hiện nay con đã trên 18 tuổi và hoàn toàn khỏe mạnh phát triển bình thường nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà T đang là người bị ốm đau (do bị tai biến), không có khả năng lao động, cuộc sống gặp khó khăn về kinh tế nên bà T yêu cầu ông Lưu Văn S phải cấp dưỡng đối với bà T với số tiền 2.500.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng là kể từ khi ly hôn cho đến khi bà T hoặc ông S chết.

Về tài sản chung: Bà T xác định các thửa đất và tài sản gắn liền với đất đúng như ông Lưu Văn S trình bày: Nguồn gốc tất cả các thửa đất và tài sản gắn liền với đất hiện nay ông S và bà yêu cầu chia tài sản đều do bà T và ông S tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, không có ai khác có đóng góp công sức đối với việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Tuy nhiên, bà T xác định toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện là cấp cho hộ gia đình và con chung là chị Lưu Thị Thu T hiện đang sinh sống chung với hộ gia đình nên bà T yêu cầu chia khối tài sản cho cả ba người trong hộ gia đình gồm bà T, ông S và chị T, cụ thể bà T yêu cầu phân chia tài sản như sau:

* Bà T yêu cầu được chia các loại tài sản gồm: Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 41, và tài sản gắn liền với đất; có tổng giá trị là 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*). Bà T sẽ trích chia bằng tiền đối với thửa đất này cho chị Lưu Thị Thu T là 83.000.000đ (*Tám mươi ba triệu đồng*); thửa đất số 48, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*); thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40, có giá trị là 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*). Toàn bộ tài sản bà T được chia có tổng giá trị là 226.000.000 đồng.

* Ông S được chia các loại tài sản gồm: Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 39.200.000đ (*Ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng*); thửa đất số 54, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*); thửa đất số 62, tờ bản

đồ số 41, có giá trị là 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*); thửa đất số 378, tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 115.600.000đ (*Một trăm mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*). Toàn bộ tài sản ông Lưu Văn S được chia có tổng giá trị là 183.800.000đ (*Một trăm tám mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng*).

* Chị Lưu Thị Thu T được chia tài sản gồm: 1/3 giá trị thửa đất và tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 41, tương đương số tiền 83.000.000đ (*Tám mươi ba triệu đồng*); thửa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); thửa đất số 41, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 28.000.000đ (*Hai mươi tám triệu đồng*); thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42 và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị đất là 33.500.000đ (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*); thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 29.600.000đ (*Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*). Toàn bộ tài sản chị Lưu Thị Thu T được chia có tổng giá trị là 176.100.000 (*Một trăm bảy mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng*).

Đối với tài sản chung là vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 xe máy, 01 cửa lốc, 01 máy cày, 01 tủ lạnh, 01 bình nước nóng lạnh kèm bộ pin máy nước nóng năng lượng mặt trời, 01 chạn để bát đĩa, 01 máy tuốt lúa, 01 máy phát cỏ, 01 bộ bàn ghế, 01 cuộn dây điện ba pha, 01 cân tạ, 01 máy thái chuối, 01 bộ đồ nấu rượu, 01 máy giặt, 04 chiếc quạt, 01 bộ máy té ngô, 01 bộ bơm rửa xe máy, 02 téc đựng nước, 02 camera, 01 dây tuốt lúa, 01 chiếc cân đĩa bà T và ông S đã thỏa thuận chia xong nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với thửa đất số 22; tờ bản đồ số 1; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 756750 ngày 06/9/2013, tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Thị T và thửa đất số 367, tờ bản đồ số 1, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T nhất trí với ông S, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí và chi phí tố tụng: Bà T yêu cầu giải quyết theo quy định.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lưu Thị Thu T trình bày:

Chị T là con chung của bà Hoàng Thị T và ông Lưu Văn S, chị T xác định tất cả khối tài sản hiện nay ông S và bà T yêu cầu phân chia là do bà T và ông S tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, chị không có đóng góp công sức gì trong việc khai phá, tạo lập. Tuy nhiên, chị là thành viên trong hộ gia đình quá trình chung sống chị có đóng góp công sức giúp gia đình duy trì, phát triển khối tài sản của hộ gia đình và toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình đều thể hiện là cấp cho hộ nên chị T có yêu cầu được chia tài sản chung.

Về số lượng và giá trị tài sản chị T nhất trí theo ý kiến của bà Hoàng Lê T và ông Lưu Văn S đã xác định. Về phân chia tài sản chị T nhất trí với ý kiến phân chia của bà T.

Chị T yêu cầu được chia các loại tài sản gồm: 1/3 giá trị của thửa đất số 56, tờ bản đồ số 41 và tài sản gắn liền với đất tương đương là 83.000.000 đồng (*Tám mươi ba triệu đồng*); thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42 và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 33.500.000đ (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*); thửa đất số 41, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 28.000.000đ (*Hai mươi tám triệu đồng*); thửa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 29.600.000đ (*Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*). Toàn bộ tài sản chị T yêu cầu được chia có tổng giá trị là 176.100.000 đồng.

Ngoài ra, đối với tài sản chung là vật dụng sinh hoạt trong gia đình và đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 42; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ672255 ngày 06/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T và thửa đất số 367, tờ bản đồ số 1 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với các thửa đất này chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí và chi phí tố tụng: Chị T yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Trên cơ sở đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ của ông Lưu Văn S, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản các đương sự yêu cầu tòa án giải quyết. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2024 xác định:

- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 41, diện tích 2145,5 m² (bao gồm: có 154m² đất ở tại nông thôn và 1991,5m² đất trồng cây hàng năm khác), được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711541 ngày 23/9/2013, tên hộ sử dụng đất là ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Được giới hạn bởi các điểm từ 1 đến 10. Có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông và phía nam giáp đường; Phía Tây giáp phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Phía Bắc giáp thửa đất số 47 của ông Nguyễn Văn S và thửa đất số 55 của ông Nguyễn Văn L.

Tài sản gắn liền với đất gồm có:

- + Nhà ở: Nhà xây 02 tầng, tường 220, mái lợp Phi prôximăng, có diện tích 8,05 m x 9,05 m, xây dựng năm 2011 giá trị khi xây là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); bán mái sân tầng 1 khung sắt, tôn thường, kích thước 8,05 m x 3 m; bán mái tầng 2 khung sắt, tôn thường, kích thước 8,05 x 2 2 m.

- + Bếp: Tường xây gạch xi măng, tường 1 có diện tích 3,6 m x 3 m; tường 2 có diện tích 2,6 m x 3 m; tường 3 có diện tích 8 m x 3 m. Diện tích bán mái Phi prôximăng xà gồ bằng gỗ, kích thước 10 m x 4 m.

- + Nhà nấu rượu: Tường xây gạch đỏ, không trát, tường 1 3,1 m x 1,9 m; tường 2 5,2 m x 2 m, bán mái Phi prôximăng xà gồ bằng gỗ, kích thước 6 m x 6 m.

+ Chuồng lợn 1 (sát nhà xây 02 tầng): Xây gạch đỏ, kích thước 1,95 m x 0,8 m x 6 bức; 3 m x 1, 2 m x 4 bức; tường chắn gió 5,5 m x 2,2 m; cột 0,35 m x 0,23 m x 4 cột; 0,35 x 0, 23 x 2 m x 4 cột, bán mái Phi prôximăng xà gồ bằng gỗ, kích thước 11,5 m x 5,5 m, nền láng xi kích thước 5,5 m x 11,5 m.

+ Chuồng lợn 2: Xây gạch đỏ, kích thước : 7,7 m x 1 m; 7,7 m x 1,1 m x 2 bức; 5,6 m x 1,1 m; 4,6 m x 1,1 m; 2,25 m x 1,1 m; 1,54 m x 1,1 m; cột 0,23 m x 0,23 m x 2,3 m x 6 cột; 0,23 m x 0,23 m x 2 cột x 3 m; mái lợp cọ xà gồ bằng gỗ, kích thước 7,7 m x 5,6 m, nền đổ bê tông kích thước 7,7 m x 5,6 m.

+ Nhà nền đất, cột gỗ, khung gỗ nhóm IV – VI kích thước 4,5 m x 6,5 m, mái lợp Phi Prôximăng.

+ Chuồng gà: Xây gạch đỏ, tường 1 kích thước 2,3 m x 1,6 m x 2 bức; tường 2 kích thước 3 m x 2 m; tường 3 kích thước 4,64 m x 1,7 m; tường 4 kích thước 1,45 m x 0,85 m x 2 bức; cột kích thước 0,23 m x 0, 23 m x 1,8 m x 4 cột; bán mái Phi prôximăng xà gồ bằng gỗ, kích thước 7,2 m x 6,6 m.

- Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có diện tích 252,0 m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác; được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711461 ngày 23/9/2013, tên hộ sử dụng đất là ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, được giới hạn bởi các điểm 11 đến 17. Có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 41 của hộ ông Lưu Văn S; Phía Bắc và phía tây giáp suối; Phía nam giáp thửa đất số 52 của ông Nguyễn Văn S.

- Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 41; có diện tích: 771,3 m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước, được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711463 ngày 23/9/2013, tên hộ sử dụng đất là ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, được giới hạn bởi các điểm 18 đến 23, 15, 14, 13, 12, 24 -18, có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 42 của ông Lưu Văn P; Phía Bắc giáp đường giao thông; Phía nam giáp thửa đất số 53 của ông Nguyễn Văn S; Phía tây giáp suối và đất của hộ ông Lưu Văn S.

- Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 41; có diện tích: 1.135,9 m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước, được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711462 ngày 06/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T; được giới hạn bởi các điểm 25 đến 30. Có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 43 của ông Nguyễn Văn T và thửa đất số 55 của ông Nguyễn Văn L; Phía Bắc giáp thửa đất số 37 của ông Lưu

Văn S; Phía nam giáp đất gia đình ông Lưu Văn S; Phía tây giáp thửa đất số 42 của ông Lưu Văn P.

- Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 981,5 m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước, được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711464 ngày 23/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T; được giới hạn bởi các điểm 30 đến 35 - 30. Có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 54 của hộ ông Lưu Văn S; Phía Bắc giáp thửa đất số 48 của hộ ông Lưu Văn S; Phía nam giáp thửa đất 56 của hộ ông Lưu Văn S; Phía tây giáp thửa đất số 58 của ông Nguyễn Văn S.

- Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 41, được giới hạn bởi các điểm 29, 36, 37, 38, 32, 31-29. Có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông và phía nam giáp thửa đất số 55 của ông Nguyễn Văn L; Phía Bắc giáp thửa đất số 48 của hộ ông Lưu Văn S; Phía tây giáp thửa đất số 57 của hộ ông Lưu Văn S.

- Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 99,7m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước, được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672253 ngày 06/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, được giới hạn bởi các điểm 39 đến 46 -39. Có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông và phía nam giáp suối; Phía Bắc và phía tây giáp thửa đất số 93 của ông Hoàng Văn C; Có diện tích: 882,0 m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước còn lại. Đã được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672254 ngày 06/9/2013 cho hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T.

- Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40, có diện tích: 681,0 m², mục đích sử dụng là đất nuôi trồng thủy sản, được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672252 ngày 06/9/2013, tên người sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Bắc và phía đông giáp thửa đất số 387 của ông Nguyễn Văn S; Phía nam giáp đường; Phía tây giáp đất của UBND xã B, được giới hạn bởi các điểm 1 đến 6.

- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42, có diện tích: 2963,9 m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác, được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672905 ngày 06/9/2013, tên người sử dụng là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, được giới hạn bởi các điểm 1 đến 11, có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường; Phía Bắc giáp thửa đất số 2 của

ông Lưu Văn T; Phía tây giáp thửa đất số 23 của hộ ông Lưu Ngọc K; Phía nam giáp thửa đất số 22 của hộ ông Lưu Văn S; Tài sản trên thửa đất gồm có 250 cây keo, đường kính từ 15-20 cm.

- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 42, được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672255, ngày 06/9/2013, tên người sử dụng là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Hiện trạng sử dụng được giới hạn bởi các điểm 7, 12, 13, 14, 17, 8-7, có diện tích là tổng 1.069,8 m², trong đó: Có 83,7m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 22 được giới hạn bởi các điểm 7, 14, 17, 8 -7; 186,0m² nằm trong thửa đất số 21, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Dương Văn L được giới hạn bởi các điểm 7, 12, 13, 14 -7; Phần diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện trạng gia đình không quản lý sử dụng có diện tích 488,6m² được giới hạn bởi các điểm 14, 15, 16, 8, 17-14.

- Thửa đất số 378, tờ bản đồ số 1, có diện tích: 13.388 m², được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366097 ngày 04/02/2009, tên hộ sử dụng đất là hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Thị T, mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất. Được giới hạn bởi các điểm 18 đến 27. Có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông Lưu Văn S đang sử dụng; Phía Bắc giáp đường bê tông; Phía nam giáp suối; Phía tây giáp đường mòn. Tài sản trên thửa đất số 378, tờ bản đồ số 1 gồm có: 660 cây mỡ, đường kính từ 10-15 cm.

- Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1, có diện tích là 4797,0 m², mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất. Ranh giới theo hiện trạng sử dụng, được giới hạn bởi các điểm 1 đến 12, có diện tích là 4684,9m² (Bản trích dẫn của mảnh trích đo thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1: Diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là 4684,9m², trong đó: Có 112,0m² là phần diện tích nằm trong thửa 407, tờ bản đồ số 1, diện tích 13.303,0m² thuộc khu vực đất nông nghiệp, được giới hạn bởi các điểm 1, 12, 10, 11 -1 và có 4.572,9m² là phần diện tích nằm trong thửa 418 tờ bản đồ số 1, có diện tích là 4797,0 m², được giới hạn bởi các điểm 12, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 -1). Có vị trí giáp ranh tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông Lưu Văn D; Phía Bắc giáp đường; Phía nam giáp thửa đất số 100, tờ bản đồ số 2 của bà Triệu Thị T. Tài sản trên đất gồm 300 cây mỡ, đường kính dưới 10 cm.

- Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 1, được giới hạn bởi các điểm 28 đến 49, có diện tích 13.725,9m², theo bản đồ địa chính là đất rừng phòng hộ. Có vị trí giáp

ranh tứ cận như sau: Phía Đông và phía bắc giáp thửa đất số 336 của ông Hoàng Văn T; Phía nam giáp đường; Phía tây giáp đất của UBND xã B. Tài sản trên thửa đất gồm có: 61 cây lát (trong đó: Có 07 cây đường kính 10 cm, 16 cây đường kính 15 cm, 35 cây đường kính 20 cm, 03 cây đường kính 35 cm) và có 2.000 cây mỡ đường kính từ 7-10 cm.

Tại phiên tòa ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T đều giữ nguyên quan điểm yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, chia tài sản chung và về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lưu Thị Thu T giữ nguyên yêu cầu độc lập, cụ thể: Chị T yêu cầu Tòa án phân chia tài sản theo yêu cầu của chị được thể hiện theo biên bản hòa giải ngày 28/7/2025.

Ngoài ra ông S và bà T và chị Lưu Thị Thu T thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này đối với tài sản chung là vật dụng sinh hoạt trong gia đình do đã thỏa thuận chia xong.

Đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 376, tờ bản đồ số 1 và các loại tài sản gắn liền với hai thửa đất này ông S rút yêu cầu, bà T và chị T đều nhất trí với việc rút yêu cầu của ông S.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ; việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự; về thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025; các điều 33, 51, 53, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lưu Văn S được ly hôn với bà Hoàng Lệ T.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Không xem xét giải quyết đối với yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng của bị đơn bà Hoàng Lệ T về việc buộc nguyên đơn ông Lưu Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với bà T với số tiền là 2.500.000 đồng/tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi ông S hoặc bà T chết

vì bà T đưa ra yêu cầu cấp dưỡng sau phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ và không có đơn yêu cầu phản tố.

- Về con chung: Không xem xét, giải quyết do con chung đã trên 18 tuổi và hoàn toàn khỏe mạnh phát triển bình thường.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn, cụ thể:

+ Ông Lưu Văn S được chia tài sản sau: Thừa đất số 41, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 28.000.000đ (*Hai mươi tám triệu đồng*); thừa đất số 48, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*); thừa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); thừa đất số 378, tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất có tổng giá là 115.000.000đ (*Một trăm mười lăm triệu đồng*); thừa đất số 10, tờ bản đồ số 42 và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 33.500.000đ (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Toàn bộ tài sản ông S được chia có giá trị là 224.100.000 đồng.

+ Bà Hoàng Lệ T được chia tài sản sau: Thừa đất số 56, tờ bản đồ số 41 và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*); thừa đất số 57, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 39.200.000đ (*Ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng*); thừa đất số 54, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*); thừa đất số 62, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*); thừa đất số 44, tờ bản đồ số 40, có giá trị là 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*); thừa đất số 418, tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất có giá trị là 29.600.000đ (*Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*). Toàn bộ tài sản bà T được chia có tổng giá trị là 361.800.000 đồng.

Đình chỉ xem xét giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản gồm các thửa đất số 22; tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 367, tờ bản đồ số 1, địa chỉ các thửa đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

Không xem xét giải quyết các loại tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình do các đương sự đã thỏa thuận xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: 01 xe máy, 01 cửa lốc, 01 máy cày, 01 tủ lạnh, 01 bình nước nóng lạnh kèm bộ pin máy nước nóng năng lượng mặt trời, 01 chạn để bát đĩa, 01 máy tuốt lúa, 01 máy phát cỏ, 01 bộ bàn ghế, 01 cuộn dây điện ba pha, 01 cân tạ, 01 máy thái chuối, 01 bộ đồ nấu rượu, 01 máy giặt, 04 chiếc quạt, 01 bộ máy té ngô, 01 bộ bơm rửa xe máy, 02 téc đựng nước, 02 camera, 01 dây tuốt lúa, 01 chiếc cân đĩa.

Về yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lưu Thị Thu T: Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Lưu Thị Thu T.

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với giá trị tài sản được chia.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch; Bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lưu Thị Thu T phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lưu Văn S khởi kiện xin ly hôn với bà Hoàng Lệ T có nơi cư trú tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên (Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cũ). Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ lời trình bày của ông Lưu Văn S, bà Hoàng Lệ T và chị Lưu Thị Thu T đối chiếu với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Qua các chứng cứ, tài liệu được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 16/6/2004 là hôn nhân hợp pháp. Ông S xác định vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không còn tình cảm vợ chồng và đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T. Bà T cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông S sống không chung thủy, có hành vi bạo lực đối với bà và con cái, nay ông S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn bà T nhất trí ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện để ông S và bà T hòa giải đoàn tụ nhưng ông S và bà T đều giữ quan điểm thống nhất ly hôn. Như vậy, có thể khẳng định quan hệ hôn nhân của ông S và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông S là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Ông S và bà T có con chung, tên là Lưu Thị Thu T, sinh ngày 02/01/2003. Hiện nay con đã trên 18 tuổi và hoàn toàn phát triển khỏe mạnh bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Tại phiên tòa bị đơn bà Hoàng Lệ T có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lưu Văn S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với bà với số tiền 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi bà T hoặc ông S chết. Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án bà T không có đơn phản tố về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S cấp dưỡng đối với bà, hơn nữa yêu cầu dưỡng của bà T đưa ra trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28 tháng 7 năm 2025. Do đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải yêu cầu cấp dưỡng của bà T trong vụ án này. Bà T có quyền khởi kiện yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng trong vụ án khác.

2.4. Về tài sản: Ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T và chị Lưu Thị Thu T cùng xác nhận và nhất trí về số lượng và giá trị tài sản yêu cầu Tòa án giải quyết đúng theo Biên bản hòa giải ngày 28 tháng 7 năm 2025, cụ thể gồm:

+ Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 41, diện tích 2145,5m², trong đó: Có 154m² đất ở tại nông thôn và 1991,5m² đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711541 ngày 23/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà ở là nhà xây 02 tầng, 01 bếp, 01 nhà nấu rượu, 02 chuồng lợn, 01 nhà nền đất, 01 chuồng gà. Tổng giá trị đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

+ Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có diện tích 252,0m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711461 ngày 23/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Có giá trị là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

+ Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 4, có diện tích: 771,3m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711463 ngày 23/9/2013, mang tên cho hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Có giá trị là 28.000.000đ (*Hai mươi tám triệu đồng*).

+ Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 1135,9m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước còn lại; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711462 ngày 06/9/2013 cho hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).

+ Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 981,5m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711464 ngày 23/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T; có giá trị là 39.200.000đ (*Ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 99,7m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Đã được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672253 ngày 06/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

+ Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 882,0 m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Đã được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672254 ngày 06/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Có giá trị là 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

+ Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40, có diện tích: 681,0 m², mục đích sử dụng là đất nuôi trồng thủy sản; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672252 ngày 06/9/2013 cho hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T. Giá trị thửa đất là 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*).

+ Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42, có diện tích: 2.963,9 m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672905 ngày 06/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T; Có giá trị thửa là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*). Tài sản gắn liền với đất gồm có 250 cây keo, đường kính từ 15-20 cm. Có giá trị là 13.500.000 đ (*mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 33.500.000đ (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 378, tờ bản đồ số 1, có diện tích: 11.800,3m²; mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366097 ngày 04/02/2009 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Thị T. Có giá trị là 80.000.000đ (*tám mươi triệu đồng*) và tài sản gắn liền với đất gồm 660 cây mỡ, đường kính từ 10 -15 cm có giá trị là 35.600.000đ (*Ba mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 115.600.000đ (*Một trăm mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1, diện tích là 4.684,9m², ranh giới theo hiện trạng sử dụng; mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366099 ngày 04/02/2009 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Thị T, có giá trị là giá trị là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) và tài sản gắn liền với đất có 300 cây mỡ, đường kính dưới 10 cm, có giá trị là 9.600.000đ (*Chín triệu sáu trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị cả đất và tài sản gắn liền với đất là 29.600.000đ (*Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 42; diện tích là 1372,3m²; mục đích sử dụng đất là đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ đất tại thôn Tầm Tó, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số BQ672255 ngày 06/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Thị T.

+ Thừa đất số 367, tờ bản số 1; địa chỉ: thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên, hiện nay thừa đất quy hoạch rừng phòng hộ chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng giá trị toàn bộ khối tài sản là 585.900.000đ (*Năm trăm tám mươi lăm triệu chín nghìn đồng*).

Về xác định tài sản chung: Nguyên đơn ông Lưu Văn S xác định toàn bộ khối tài sản ông yêu cầu Tòa án phân chia là tài sản chung của vợ chồng, còn bị đơn bà Hoàng Lê T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lưu Thị Thu T xác định toàn bộ khối tài sản ông S yêu cầu phân chia là tài sản chung của hộ gia đình vì hiện nay toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất nêu trên đều thể hiện cấp hộ gia đình.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án ông S, bà T và chị Lưu Thị Thu T đều thừa nhận toàn bộ khối tài sản hiện nay các đương sự có yêu cầu phân chia đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông S và bà T, khối tài sản chung này được tạo lập trước khi chị T được sinh ra, ngoài ông S và bà T thì không có ai có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển đối với khối tài sản chung của ông S và bà T. Chị T và bà T đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc chị T có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng ông S và bà T. Tại văn bản số 554/UBND -TNMT ngày 04/3/2025 của UBND huyện C, tỉnh Bắc Kạn về việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Tòa án đã nêu đối với các thửa đất hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lê T đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân, sau đó được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất năm 2009 và năm 2013, theo đó các thửa đất trên là do ông S và bà T quản lý. Như vậy, có cơ sở để xác định toàn bộ khối tài sản mà ông S và bà T yêu cầu Tòa án phân chia tài là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông S và bà T đúng theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Về yêu cầu phân chia tài sản chung: Tài sản chung vợ chồng ông S bà T khi ly hôn sẽ được phân chia theo nguyên tắc được quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, xét về hoàn cảnh của vợ, chồng thấy rằng: Ông S hiện nay là người khỏe mạnh, tự lao động để nuôi sống bản thân được, còn bà T hiện nay đang là người ốm đau do bị tai biến, khả năng lao động để nuôi sống bản thân rất hạn chế. Do vậy, cần thiết xem xét phân chia cho bà T được phần tài sản lớn hơn ông S, cụ thể bà T được chia tài sản tương đương giá trị là 60% ($60 \times 585.900\% = 351.540.000$ đồng), còn ông S được chia tài sản tương đương 40% ($40 \times 585.900.000 = 234.360.000$ đồng) là phù hợp.

Cả ông S và bà T đều yêu cầu được phân chia tài sản bằng hiện vật nên Hội đồng xét xử căn cứ hoàn cảnh thực tế và nhu cầu sử dụng của từng đương sự để phân chia tài sản, cụ thể phân chia như sau:

* Ông Lưu Văn S được chia các loại tài sản gồm: Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 771,3m² có giá trị là 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng); thửa đất số 48, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 1135,9m² có giá trị là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng); thửa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có diện tích 252,0m² có giá trị là 2.000.000đ (Hai triệu đồng); thửa đất số 378, tờ bản đồ số 1, có diện tích: 11.800,3m² và tài sản gắn liền với đất có tổng giá là 115.600.000đ (Một trăm mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng); thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42, có diện tích: 2.963,9 m² và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 33.500.000đ (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Toàn bộ tài sản được chia có tổng giá trị là 224.100.000 đồng.

* Bà Hoàng Lệ T được chia các loại tài sản gồm: Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 41, diện tích 2.145,5m² và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); thửa đất số 57, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 981,5m² có giá trị là 39.200.000đ (Ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng); thửa đất số 54, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 99,7m² có giá trị là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); thửa đất số 62, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 882,0 m² có giá trị là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40, có diện tích: 681,0 m² có giá trị là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng); thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1, diện tích là 4.684,9m² và tài sản gắn liền với đất có giá trị là 29.600.000đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Toàn bộ tài sản được chia có tổng giá trị là 361.800.000 đồng.

Về phần chênh lệch giá trị tài sản được chia: Ông Lưu Văn S được chia 40% tổng giá trị tài sản tương đương số tiền 234.360.000 đồng, tài sản bằng hiện vật ông S được chia có giá trị là 224.100.000 đồng. Như vậy, giá trị tài sản bằng hiện vật ông S được chia nhỏ hơn giá trị tài sản được chia theo tỉ lệ 40% là 234.360.000 đồng - 224.100.000 đồng = 10.260.000 đồng. Bà Hoàng Lệ T được chia 60% tổng giá trị tài sản tương đương số tiền 351.540.000 đồng, tài sản bằng hiện vật bà T được chia có giá trị là 361.800.000 đồng. Như vậy, giá trị tài sản bằng hiện vật bà T được chia lớn hơn giá trị tài sản được chia theo tỉ lệ 60% là 361.800.000 đồng - 351.540.000 đồng = 10.260.000 đồng. Bà T phải hoàn trả cho ông S số tiền chênh lệch là 10.260.000 đồng. Tại phiên tòa ông S tự nguyện không yêu cầu bà T phải trả lại số tiền chênh lệch trên, xét thấy việc thỏa thuận của ông S và T là tự nguyện không trái quy định của pháp luật cần ghi nhận.

Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn S đối với thửa đất số 22; tờ bản đồ số 1; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 756750 ngày 06/9/2013, tên hộ sử dụng đất ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T và thửa đất số 367, tờ bản đồ số 1, địa chỉ các thửa đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên và tài sản gắn liền với các thửa đất này là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật, các đương sự trong vụ án không có ý kiến gì. Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần rút yêu cầu của ông S theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với các loại tài sản chung là vật dụng sinh hoạt trong gia đình: 01 xe máy, 01 cửa lốc, 01 máy cày, 01 tủ lạnh, 01 bình nước nóng lạnh kèm bộ pin máy nước nóng năng lượng mặt trời, 01 chạn để bát đĩa, 01 máy tuốt lúa, 01 máy phát cỏ, 01 bộ bàn ghế, 01 cuộn dây điện ba pha, 01 cân tạ, 01 máy thái chuối, 01 bộ đồ nấu rượu, 01 máy giặt, 04 chiếc quạt, 01 bộ máy té ngô, 01 bộ bơm rửa xe máy, 02 téc đựng nước, 02 camera, 01 dây tuốt lúa, 01 chiếc cân đĩa các đương sự đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên chi Lưu Thị Thu T: Quá trình giải quyết vụ án chi T cho rằng toàn bộ khối tài sản chi yêu cầu phân chia là tài sản chung của vợ chồng ông S và bà T, không ai có công sức đóng góp vào khối tài sản chung đó. Tại phiên Tòa chi T có ý kiến là mặc dù chi không có công sức tạo lập, nhưng là thành viên trong hộ gia đình cùng chung sống và lao động với thời gian dài hơn 20 năm nên chi có đóng góp công sức trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung. Hơn nữa toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khối tài sản chung đều thể hiện là cấp cho hộ ông S và bà T nên chi T có yêu cầu được chia một phần tài sản chung trong hộ gia đình. Toàn bộ tài sản chi T yêu cầu được chia có tổng giá trị là 176.100.000 đồng.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa thấy rằng: Toàn bộ khối tài sản các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông S và bà T như đã nhận định ở trên, ngoài ông S và bà T không ai có đóng góp công sức vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản đó. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có yêu cầu chi T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đóng góp công sức vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung của ông S và bà T nhưng chi T không cung cấp được. Do đó, yêu cầu độc lập về chia tài sản của chi T không được chấp nhận.

[4] Về nợ chung: Ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng: Ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại các Điều 157; Điều 158; Điều 165 và Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 52.200.000 đồng.

Ông S phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tương ứng với phần giá trị tài sản được chia, cụ thể là: $234.360.000 \text{ đồng} / 585.900.000 \text{ đồng} \times 100\% \times 52.200.000 \text{ đồng} = 20.880.000 \text{ đồng}$.

Bà T phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tương ứng với phần giá trị tài sản được chia là $351.540.000 \text{ đồng} / 585.900.000 \text{ đồng} \times 100\% \times 52.200.000 \text{ đồng} = 31.320.000 \text{ đồng}$.

Xác nhận nguyên đơn ông Lưu Văn S đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng với số tiền là 54.000.000 đồng. Ông Lưu Văn S đã được hoàn trả số tiền đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng chênh lệch 1.800.000 đồng (Có biên bản hoàn trả tiền ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên lưu trong hồ sơ vụ án).

Bà Hoàng Lệ T phải hoàn trả cho ông Lưu Văn S số tiền đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng phần của bà T là 31.320.000 đồng. Việc thi hành khoản tiền này được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí: Theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí như sau:

Nguyên đơn ông Lưu Văn S phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia (ông S được chia 40% tổng giá trị tài sản) là $234.360.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.718.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền án phí sơ thẩm ông S phải chịu là 12.018.000 đồng.

Xác nhận ông S đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm với số tiền là 14.070.000 đồng theo Biên lai thu tiền số: 0003275 ngày 05/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Ông S được trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí còn lại là 2.052.000 đồng.

Bà Hoàng Lệ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được chia (bà T được chia 60% tổng giá trị tài sản) là $351.540.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.577.000 \text{ đồng}$.

Chị Lưu Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận, cụ thể: Chị T yêu cầu được chia tài sản có tổng giá trị là 176.100.000 đồng không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $176.100.000 \text{ đồng} \times 5\% = 8.805.000 \text{ đồng}$.

Xác nhận chị T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm với số tiền là 4.410.825 đồng theo Biên lai thu tiền số: 0000153 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Chị T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu là 4.394.175 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025; Điều 33, Điều 51, khoản 1

Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 6 Điều 26; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lưu Văn S được ly hôn với bà Hoàng Lệ T.

2. Về con chung: Con chung tên Lưu Thị Thu T, sinh ngày 02/01/2003, đã đủ 18 tuổi nên không xem xét, giải quyết.

3. Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Về phân chia tài sản: Toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T có tổng giá trị là 585.900.000đ (*Năm trăm tám mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng*).

- Ông Lưu Văn S được chia tài sản bằng hiện vật (tương đương 40 % tổng giá trị tài sản), gồm:

+ Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42, có diện tích: 2.963,9 m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672905 ngày 06/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) và tài sản gắn liền với đất gồm 250 cây keo, đường kính từ 15-20 cm, có giá trị là 13.500.000 đ (*mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 33.500.000đ (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 4, có diện tích: 771,3m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711463 ngày 23/9/2013, mang tên cho hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 28.000.000đ (*Hai mươi tám triệu đồng*).

+ Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 1135,9m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước còn lại; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711462 ngày 06/9/2013 cho hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).

+ Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có diện tích 252,0m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số BQ 711461 ngày 23/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

+ Thừa đất số 378, tờ bản đồ số 1, có diện tích: 11.800,3m²; mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366097 ngày 04/02/2009 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*) và tài sản gắn liền với đất gồm 660 cây mỡ, đường kính từ 10 -15 cm, có giá trị là 35.600.000đ (*Ba mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 115.600.000đ (*Một trăm mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Toàn bộ tài sản ông S được chia có tổng giá trị là 224.100.000đ (*Hai trăm hai mươi tư triệu một trăm nghìn đồng*).

(*Vị trí các thửa đất theo mảnh trích đo địa chính ngày 07/11/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bắc Kạn*).

- Bà Hoàng Lệ T được chia tài sản bằng hiện vật (tương đương 60 % tổng giá trị tài sản), gồm:

+ Thừa đất số 44, tờ bản đồ số 40, có diện tích: 681,0 m², mục đích sử dụng là đất nuôi trồng thủy sản; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672252 ngày 06/9/2013 cho hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*).

+ Thừa đất số 54, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 99,7m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Đã được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 672253 ngày 06/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

+ Thừa đất số 56, tờ bản đồ số 41, diện tích 2145,5m², trong đó: Có 154m² đất ở tại nông thôn và 1991,5m² đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711541 ngày 23/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T và tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà ở là nhà xây 02 tầng, 01 bếp, 01 nhà nấu rượu, 02 chuồng lợn, 01 nhà nền đất, 01 chuồng gà, có tổng giá trị là 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

+ Thừa đất số 57, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 981,5m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 711464 ngày 23/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 39.200.000đ (*Ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng*).

+ Thừa đất số 62, tờ bản đồ số 41, có diện tích: 882,0 m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên Đã được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

BQ 672254 ngày 06/9/2013 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T, có giá trị là 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

+ Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1, diện tích là 4.684,9m², ranh giới theo hiện trạng sử dụng; mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất; địa chỉ đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên; được UBND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366099 ngày 04/02/2009 mang tên hộ ông Lưu Văn S và bà Hoàng Thị T, có giá trị là giá trị là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) và tài sản gắn liền với đất gồm 300 cây mỡ, đường kính dưới 10 cm, có giá trị là 9.600.000đ (*Chín triệu sáu trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 29.600.000đ (*Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Toàn bộ tài sản bà T được chia có tổng giá trị là 361.800.000đ (*Ba trăm sáu mươi một triệu tám trăm nghìn đồng*).

(*Vị trí các thửa đất theo mảnh trích đo địa chính ngày 07/11/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bắc Kạn. Riêng mảnh trích đo thửa đất 418, tờ bản đồ số 1 có Bản trích dẫn kèm theo*).

- Ghi nhận việc thỏa thuận của ông Lưu Văn S và Bà Hoàng Lệ T về việc: Bà Hoàng Lệ T không phải hoàn trả cho ông Lưu Văn S số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 10.260.000đ (*Mười triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

- Ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được chia theo quy định của pháp luật.

3.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản gồm các thửa đất số 22; tờ bản đồ số 1; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 756750 ngày 06/9/2013, tên hộ sử dụng đất ông Lưu Văn S và bà Hoàng Lệ T và thửa đất số 367, tờ bản đồ số 1; địa chỉ các thửa đất tại thôn T, xã C, tỉnh Thái Nguyên và tài sản gắn liền với các thửa đất này.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lưu Thị Thu T về việc yêu cầu được chia tài sản gồm: 1/3 giá trị của thửa đất số 56, tờ bản đồ số 41 và tài sản gắn liền với đất là 83.000.000 đồng (*Tám mươi ba triệu đồng*); thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42 và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 33.500.000đ (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*); thửa đất số 41, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 28.000.000đ (*Hai mươi tám triệu đồng*); thửa đất số 49, tờ bản đồ số 41, có giá trị là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); thửa đất số 418, tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị là 29.600.000đ (*Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*). Toàn bộ tài sản có tổng giá trị là 176.100.000 đồng (*Một trăm bảy mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng*).

4. Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 52.200.000đ (*Năm mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng*).

Ông Lưu Văn S phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 20.880.000 đồng. *(Hai mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).*

Bà Hoàng Lệ T phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 31.320.000đ *(Ba mươi một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).*

Ông Lưu Văn S được hoàn trả số tiền đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng chênh lệch 1.800.000đ *(Một triệu tám trăm nghìn đồng)* (Ông S đã nhận đủ số tiền 1.800.000 đồng, có biên bản hoàn trả tiền ngày 08/8/2025 lưu trong hồ sơ vụ án).

Bà Hoàng Lệ T phải hoàn trả cho ông Lưu Văn S số tiền đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 31.320.000đ *(Ba mươi một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).* Việc thi hành khoản tiền này được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Về án phí:

Nguyên đơn ông Lưu Văn S phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 11.718.000đ *(Mười một triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng).* Tổng số tiền án phí sơ thẩm ông S phải chịu là 12.018.000đ *(Mười hai triệu không trăm mười tám nghìn đồng).*

Xác nhận ông Lưu Văn S đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm với số tiền là 14.070.000đ *(Mười bốn triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền số: 0003275 ngày 05/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Ông S được trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí còn lại là 2.052.000đ *(Hai triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng).*

Bà Hoàng Lệ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 17.577.000đ *(Mười bảy triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).*

Chị Lưu Thị Thu T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 8.805.000đ *(Tám triệu tám trăm linh năm nghìn đồng).* Xác nhận chị T đã nộp tạm ứng án phí với số tiền là 4.410.825đ *(Bốn triệu bốn trăm mười nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng)* theo Biên lai thu tiền số: 0000153 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Chị T còn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu là 4.394.175đ *(Bốn triệu ba trăm chín mươi tư nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng).*

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

7. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS khu vực 7 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Triệu Văn Mẫn